

Số: **765**/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **17** tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh kịch bản phát triển kinh tế - xã hội
năm 2020 tỉnh Yên Bái ứng phó với dịch Covid-19

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Chương trình hành động số 190-CTr/HĐ ngày 26/11/2019 của Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 63-KL/TU ngày 18/10/2019 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 27 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện nhiệm vụ chính trị của tỉnh năm 2020; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 29/11/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 29/11/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kịch bản tăng trưởng tỉnh Yên Bái năm 2020;

Căn cứ Kết luận số 529-KL/TU ngày 10/4/2020 của Thường trực Tỉnh ủy; Nghị quyết số 132-NQ/TU ngày 14/4/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVIII;

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 tỉnh Yên Bái; đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 46/TTr-SKHĐT ngày 10/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kịch bản phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 tỉnh Yên Bái ứng phó với dịch Covid-19, với nội dung như sau:

1. Phương châm chỉ đạo điều hành

1.1. Quán triệt sâu sắc tinh thần chỉ đạo và thực hiện nghiêm LỜI KÊU GỌI của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng và chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo của tỉnh về công tác



phòng, chống dịch với phương châm ***“thần tốc, đồng bộ, toàn dân, toàn diện; không để ai đứng ngoài, không để ai phía sau”***.

1.2. Thực hiện “nhiệm vụ kép”, vừa chủ động thực hiện quyết liệt, kịp thời các giải pháp phòng chống dịch bệnh, duy trì sản xuất kinh doanh, giữ vững ổn định xã hội; vừa phải tích cực triển khai đồng bộ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, với quan điểm không thay đổi mục tiêu tổng thể, mà chủ động điều chỉnh linh hoạt về giải pháp, bảo đảm thực hiện thắng lợi toàn diện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 đã đề ra.

1.3. Ưu tiên triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp của Trung ương và của tỉnh đã đề ra trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 và trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã - hội. Chủ động rà soát, sắp xếp lại thứ tự ưu tiên, lựa chọn các nhiệm vụ trọng yếu cần chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

1.4. Rút ngắn tối đa thời gian thực hiện các quy định, tạo mọi điều kiện để ổn định tâm lý, phòng, chống và kiểm soát dịch hiệu quả; duy trì sản xuất và tiêu dùng. Kịp thời khắc phục thiệt hại do dịch gây ra, khôi phục sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng ngay sau khi dịch bệnh được kiểm soát.

1.5. Kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời các tổ chức, cá nhân, cán bộ công chức, viên chức cố tình gây khó khăn, làm chậm thời gian, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao. Kỷ luật, thay thế những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trình độ hoặc suy thoái về tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp, gây những nhiễu, khi thực thi công vụ, vi phạm quy định của pháp luật.

2. Kịch bản phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 ứng phó với dịch Covid-19 sau khi điều chỉnh

2.1. Kịch bản tăng trưởng quý I năm 2020

(1) Sản lượng chè búp tươi 5.000 tấn, trong đó sản lượng chè búp tươi chất lượng cao 1.300 tấn.

(2) Tổng đàn gia súc chính 570.970 con.

(3) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 13.900 tấn, trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính 12.500 tấn.

(4) Trồng rừng 8.758 ha.

(5) Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) 2.537 tỷ đồng.

(6) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4.594 tỷ đồng.

(7) Giá trị xuất khẩu hàng hóa 35,5 triệu USD.

(8) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 704,7 tỷ đồng.

(9) Tổng vốn đầu tư phát triển 2.387 tỷ đồng.

(10) Thành lập mới 56 doanh nghiệp; 10 hợp tác xã và 61 tổ hợp tác.

(11) Số lao động được tạo việc làm mới 3.757 lao động.

(12) Tổng số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia 234 trường.

(13) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 96,5%.

2.2. Kịch bản tăng trưởng 6 tháng năm 2020

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010) 6,32%.

(2) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 23,76%; Công nghiệp - Xây dựng 25,50%; Dịch vụ 46,29%; Thuế sản phẩm, trừ trợ cấp sản phẩm 4,45%.

(3) Tổng sản lượng lương thực có hạt 179.050 tấn.

(4) Sản lượng chè búp tươi 33.000 tấn, trong đó sản lượng chè búp tươi chất lượng cao 8.700 tấn.

(5) Tổng đàn gia súc chính 577.550 con.

(6) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 27.000 tấn, trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính 22.300 tấn.

(7) Trồng rừng 12.000 ha.

(8) Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 1 xã; lũy kế số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 65 xã.

(9) Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) 5.740 tỷ đồng.

(10) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8.964 tỷ đồng.

(11) Giá trị xuất khẩu hàng hóa 71,6 triệu USD.

(12) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 1.337 tỷ đồng.

(13) Tổng vốn đầu tư phát triển 6.500 tỷ đồng.

(14) Thành lập mới 140 doanh nghiệp; 30 hợp tác xã và trên 400 tổ hợp tác.

(15) Số lao động được tạo việc làm mới 7.057 lao động.

(16) Tổng số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia 239 trường.

(17) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 96,5%.

2.3. Kịch bản tăng trưởng 9 tháng năm 2020

(1) Tổng sản lượng lương thực có hạt 314.000 tấn.

(2) Sản lượng chè búp tươi 55.000 tấn, trong đó sản lượng chè búp tươi chất lượng cao 15.000 tấn.

(3) Tổng đàn gia súc chính 579.760 con.

(4) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 42.500 tấn, trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính 36.300 tấn.

(5) Trồng rừng 14.500 ha.

(6) Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 04 xã; lũy kế số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 69 xã.

(7) Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) 9.356 tỷ đồng.

(8) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 14.245 tỷ đồng.



- (9) Giá trị xuất khẩu hàng hóa 136,2 triệu USD.
- (10) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 2.165 tỷ đồng.
- (11) Tổng vốn đầu tư phát triển 11.500 tỷ đồng.
- (12) Thành lập mới 210 doanh nghiệp; 50 hợp tác xã và 700 tổ hợp tác.
- (13) Số lao động được tạo việc làm mới 13.031 lao động.
- (14) Tổng số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia 239 trường.
- (15) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 96,5%.

2.4. Kịch bản tăng trưởng năm 2020

- (1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010) 7,3%.
- (2) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 22%; Công nghiệp - Xây dựng 27%; Dịch vụ 46,5%; Thuế sản phẩm, trừ trợ cấp sản phẩm 4,5%.
- (3) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người trên 40 triệu đồng.
- (4) Tổng sản lượng lương thực có hạt 314.000 tấn.
- (5) Sản lượng chè búp tươi 74.000 tấn, trong đó sản lượng chè búp tươi chất lượng cao 20.000 tấn.
- (6) Tổng đàn gia súc chính 658.000 con.
- (7) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 55.800 tấn, trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính 47.800 tấn.
- (8) Trồng rừng 16.000 ha.
- (9) Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 12 xã; lũy kế số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 76 xã.
- (10) Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) 12.987 tỷ đồng.
- (11) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 19.860 tỷ đồng.
- (12) Giá trị xuất khẩu hàng hóa 210 triệu USD.
- (13) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 3.615,5 tỷ đồng.
- (14) Tổng vốn đầu tư phát triển 17.000 tỷ đồng.
- (15) Thành lập mới trên 275 doanh nghiệp; trên 60 hợp tác xã và trên 1.000 tổ hợp tác.
- (16) Số lao động được tạo việc làm mới 18.000 lao động.
- (17) Tỷ lệ lao động qua đào tạo 63,2%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ 31,5%.
- (18) Tỷ lệ hộ nghèo giảm 4,0%, riêng 2 huyện Trạm Tấu và Mù Cang Chải giảm trên 6,5%.
- (19) Tổng số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia 245 trường; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tại 173 xã, phường, thị

trần đối với giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 tại 173 xã, phường, thị trấn. Phần đầu phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 đối với 173 xã, phường, thị trấn; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 tại 169 xã, phường, thị trấn trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 tại 74 xã, phường, thị trấn.

(20) Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trên 98,5%.

(21) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,04%.

(22) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 96,5%.

(23) Tổng số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 130 đơn vị.

(24) Tỷ lệ hộ dân được nghe, xem phát thanh truyền hình đạt 99,1%.

(25) Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa 80%.

(26) Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa 66%.

(27) Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa 86%.

(28) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý 85%.

(29) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch 86%.

(30) Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh 90%.

(31) Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn có hố xí hợp vệ sinh 71%.

(32) Tỷ lệ che phủ rừng 63%.

3. Giải pháp thực hiện

Ngoài các nhóm nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Chương trình hành động số 190-CTr/HĐ ngày 26/11/2019 của Tỉnh ủy; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 29/11/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kịch bản tăng trưởng tỉnh Yên Bái năm 2020, các cấp, các ngành và các địa phương cần tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhóm nhiệm vụ, giải pháp sau:

3.1. Nhóm giải pháp chung

a) Về công tác phòng chống dịch Covid-19: Quán triệt sâu sắc tinh thần chỉ đạo và thực hiện nghiêm Lời kêu gọi của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng và chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo của tỉnh về công tác phòng, chống dịch với phương châm **“thần tốc, đồng bộ, toàn dân, toàn diện; không để ai đứng ngoài, không để ai phía sau”**. Chủ động thực hiện quyết liệt, kịp thời các giải pháp theo Kế hoạch đã đề ra; chuẩn bị sẵn sàng mọi điều kiện, ứng phó hiệu quả với tình huống dịch bệnh xâm nhập và lây lan trên địa bàn theo Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 06/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội, bao gồm: Rà soát, tổng hợp, hỗ trợ kịp thời các nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng của

dịch bệnh theo nghị quyết của Chính phủ; Triển khai đồng bộ, quyết liệt Kế hoạch giảm nghèo, Đề án hỗ trợ nhà ở cho người có công và các hộ nghèo đặc biệt khó khăn; Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn; Hỗ trợ thực hiện tốt chính sách bảo hiểm (xã hội, y tế, thất nghiệp), nhất là các người có công, hộ nghèo, cận nghèo và người lao động bị mất việc làm, giảm thu nhập.

c) Điều chỉnh giải pháp thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tập trung ưu tiên đẩy mạnh sản xuất, gia tăng giá trị các lĩnh vực còn dư địa tăng trưởng (nông, lâm nghiệp, thủy sản; xây dựng) để bù đắp cho các lĩnh vực bị suy giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh (dịch vụ, công nghiệp); mở rộng quy mô, phát huy tối đa công suất các ngành hàng, lĩnh vực ít chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 như thủy điện, sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng...

d) Triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 ứng phó với dịch bệnh Covid-19 theo hướng: Cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước; tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tổ chức cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế để tạo nguồn thu, nuôi dưỡng nguồn thu; cắt giảm những khoản chi không cần thiết, tăng tỷ lệ tiết kiệm chi thường xuyên để bảo đảm cân đối thu - chi và dành nguồn lực cho các nhiệm vụ chi tăng thêm (phòng chống dịch bệnh, hỗ trợ an sinh xã hội và các nhiệm vụ phát sinh khác).

e) Triển khai kịp thời các chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh bị ảnh hưởng trong hoạt động sản xuất kinh doanh do tác động của dịch Covid-19 theo các nghị quyết của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ ngành trung ương và Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh.

g) Thực hiện quyết liệt cải cách hành chính, đơn giản hóa quy trình, rút ngắn tối đa thời gian thực hiện các thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, đầu tư, xây dựng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân trong triển khai các dự án, sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm; tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, nhất là khâu giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư công.

3.2. Nhóm giải pháp đối với các ngành sản xuất, dịch vụ

a) Về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Triển khai hiệu quả nguồn vốn thực hiện các đề án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trong đó bổ sung kinh phí hỗ trợ thực hiện các đề án, chính sách nhằm tăng giá trị sản xuất bù đắp cho một số lĩnh vực, sản phẩm bị thiếu hụt (Đề án phát triển chăn nuôi; Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản; Đề án phát triển chè vùng cao; Đề án phát triển cây Quế và hỗ trợ chứng nhận chất lượng sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản; Chính sách đặc thù hỗ trợ sản xuất nông nghiệp năm 2020 để ứng phó với dịch Covid-19...); các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Tăng cường khai hoang, cải tạo, mở rộng diện tích trồng cây ngắn ngày như: lúa, lạc, đậu tương, rau màu, cây dược liệu; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; rà soát diện tích lúa kém hiệu quả chuyển sang các cây trồng khác có thị trường tiêu thụ và đem lại hiệu quả cao hơn.

- Tiếp tục phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, quy mô trang trại, gia trại gắn với an toàn sinh học và phòng trừ dịch bệnh có hiệu quả. Các cơ sở sản xuất lợn giống trên địa bàn và các doanh nghiệp tăng cường việc nhân giống, cải tạo, cung ứng con giống có chất lượng và an toàn dịch bệnh; thải loại thay thế đàn nái kém chất lượng bằng các giống chất lượng cao; ứng dụng kỹ thuật trong lai tạo, lựa chọn giống có chất lượng cao để đáp ứng đầy đủ, kịp thời con giống cho việc tái đàn, đẩy nhanh tốc độ tăng đàn lợn (đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án chăn nuôi lợn đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư để sớm hoàn thành đi vào sản xuất, góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành chăn nuôi).

- Tăng cường thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm; kiểm soát chặt chẽ vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, giống vật nuôi ra vào địa bàn tỉnh; thực hiện tốt công tác phòng chống đói, rét cho đàn vật nuôi.

- Tập trung chuyển giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong công tác chọn giống và cung ứng các giống cây lâm nghiệp chất lượng cao; hoàn thành trồng mới 16.000 ha rừng theo kế hoạch đề ra; bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có để duy trì ổn định độ che phủ rừng. Hoàn thiện, trình phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển cây gỗ lớn tỉnh Yên Bái.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng mặt nước trên địa bàn tỉnh để phát triển nuôi trồng thủy sản; đẩy mạnh nuôi thâm canh, bán thâm canh, như: cá Tầm, cá Hôi, cá Chiên, cá Lăng, Ba ba gai... nhằm tạo lợi thế cạnh tranh và nâng cao hiệu quả kinh tế. Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp để nâng quy mô lồng cá, tăng sản lượng thủy sản.

- Tăng cường liên kết người sản xuất với các chuỗi bán lẻ lớn, bảo đảm cân đối cung cầu, có thể truy xuất nguồn gốc, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm theo chuỗi; đẩy mạnh xúc tiến thương mại và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm nông sản đặc sản của tỉnh.

b) Về sản xuất công nghiệp

- Giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc về thủ tục pháp lý, đất đai, giải phóng mặt bằng cho các nhà đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm hoàn thành đưa vào vận hành, khai thác và phát huy hiệu quả đầu tư đối với các dự án của các nhà đầu tư, trong đó trọng tâm là các dự án thủy điện, năng lượng tái tạo, chế biến nông lâm sản...

- Tiếp tục triển khai hỗ trợ doanh nghiệp thông qua công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, xây dựng thương hiệu hàng hoá để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu.



- Chủ động triển khai các nhiệm vụ khuyến công, tiết kiệm năng lượng, tư vấn phát triển công nghiệp, hỗ trợ thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

- Cập nhật và cung cấp kịp thời thông tin về tình hình thông quan, phân luồng hàng hóa, chính sách biên mậu, yêu cầu kiểm dịch, quy cách đóng gói... cho các doanh nghiệp có sản phẩm xuất khẩu qua các cửa khẩu để các doanh nghiệp chủ động trong sản xuất.

- Rà soát, kịp thời thông tin cho các doanh nghiệp sản xuất thương mại về các chính sách mới liên quan đến việc giãn, hoãn thuế, tiếp cận tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp trong thời gian có dịch bệnh, đề xuất hỗ trợ chi phí vận tải, kho bãi gia tăng do ùn tắc hàng hóa, yêu cầu lưu kho hàng hóa đủ thời gian phòng chống dịch...; lập danh sách và phân loại mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp, hộ kinh doanh để đề xuất cấp có thẩm quyền hỗ trợ doanh nghiệp.

c) Về dịch vụ

- Triển khai ứng dụng và đẩy mạnh các hoạt động thương mại điện tử để thúc đẩy kết nối giữa các nhà sản xuất và phân phối; góp phần thúc đẩy lưu thông, tiêu thụ hàng hóa.

- Bảo đảm nguồn cung các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng cấp thiết của người dân trong mọi tình huống theo phương châm bốn tại chỗ "*chỉ đạo tại chỗ, lực lượng tại chỗ, hệ thống phân phối tại chỗ, hàng hóa tại chỗ*" và 3 sẵn sàng "*chủ động nguồn hàng, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương*".

- Triển khai nhiều giải pháp cung ứng hàng hóa, kết nối cung - cầu nông sản, thực phẩm; cùng nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá hàng hóa hấp dẫn; bảo đảm cung - cầu, ổn định giá cả, tổ chức tốt hệ thống phân phối, nhất là ở các khu vực nông thôn, các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn... đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhân dân.

- Thực hiện các giải pháp ưu tiên kích cầu tiêu dùng hàng Việt giúp doanh nghiệp phát triển sản xuất và tăng trưởng góp phần đưa Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng trưởng vào những tháng cuối năm. Theo dõi diễn biến thị trường, xử lý các vấn đề phát sinh khi thị trường có biến động bất thường để bảo đảm bình ổn giá cả thị trường; đồng thời đưa ra các chương trình kích cầu mua sắm, đẩy mạnh tiêu thụ các nhóm hàng may mặc, trang thiết bị gia đình và phương tiện đi lại.

- Đẩy mạnh phát triển các chuỗi cung ứng hàng hóa, trước hết là chuỗi cung ứng hàng nông sản thực phẩm thiết yếu của thị trường nội địa; đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất với các doanh nghiệp bán lẻ.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển các chuỗi siêu thị và cửa hàng tiện lợi; đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình hoạt động các chợ trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tiễn, nâng cao hiệu quả quản lý, đầu tư và khai thác.

- Triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh và các

chương trình du lịch Yên Bái đến với du khách trong nước và trên thế giới; xây dựng, phát triển các sản phẩm du lịch, như: Du lịch cộng đồng gắn với tìm hiểu văn hóa dân tộc bản địa; du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; du lịch tâm linh; du lịch mạo hiểm...

- Tiếp tục triển khai các hoạt động hợp tác phát triển du lịch trong và ngoài nước như: Hợp tác phát triển du lịch với tỉnh Val-der-marne (Cộng hòa Pháp) và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng năm 2020. Phối hợp với Hiệp hội Du lịch Việt Nam, các doanh nghiệp du lịch tham gia Chương trình kích cầu du lịch Việt Nam 2020 nhằm từng bước khôi phục hoạt động du lịch của Yên Bái, tăng lượng khách du lịch nội địa và hình thành phương pháp ứng phó với các đợt khủng hoảng khi gặp các sự cố về thiên tai, dịch bệnh.

d) Về xuất, nhập khẩu

- Rà soát, đánh giá, cơ cấu lại thị trường xuất, nhập khẩu theo hướng đa dạng hóa thị trường, không phụ thuộc vào một thị trường. Thúc đẩy tăng năng suất, chất lượng trên cơ sở đổi mới sáng tạo, công nghệ, năng lực quản trị và chuyển đổi số.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến thương mại; khảo sát, tìm kiếm các thị trường xuất khẩu mới.

- Rà soát tổng thể các mặt hàng, sản phẩm hiện đang có mức độ phụ thuộc nhiều vào một thị trường (bao gồm cả thị trường xuất khẩu và thị trường đầu vào, nguồn cung nguyên liệu), xây dựng, triển khai phương án, lộ trình phù hợp chuyển sang thị trường sản xuất trong nước hoặc thị trường, nguồn cung từ các đối tác khác để giảm dần phụ thuộc vào một thị trường, đối tác. Chú trọng phát triển các sản phẩm xuất khẩu mới, sản phẩm sáng tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, các mặt hàng xuất khẩu thân thiện với môi trường.

3.3. Nhóm giải pháp về đầu tư phát triển; thu chi, ngân sách

a) Đầu tư phát triển

(1) Về đầu tư công

- Sớm hoàn thành việc sửa đổi quy định phân cấp quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh theo hướng phân cấp mạnh cho các địa phương và các chủ đầu tư về thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án, phê duyệt dự toán... bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng, tạo sự chủ động và đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện đầu tư.

- Các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp huyện tập trung nhân lực để đẩy nhanh tiến độ thẩm định dự án, thẩm định thiết kế, dự toán bảo đảm việc tổ chức thẩm định không quá 5 ngày/dự án, rút ngắn thời gian triển khai các thủ tục góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành các dự án, sớm có thêm các công trình hạ tầng thiết yếu, tạo tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội;

- Khẩn trương hoàn tất thủ tục đầu tư của các dự án khởi công mới, hoàn thành việc giao chi tiết kế hoạch vốn năm 2020 cho các dự án, trước ngày 31/5/2020.

- Chủ đầu tư, ban quản lý dự án và nhà thầu đẩy mạnh thi công xây dựng công trình, bảo đảm các dự án hoàn thành đúng tiến độ, đặc biệt là các dự án công trình trọng điểm, các dự án chuyển tiếp; việc tổ chức triển khai thực hiện phải bảo đảm an toàn cho người lao động theo đúng quy định về phòng, chống dịch Covid-19.

- Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch và cam kết tiến độ giải ngân cho từng dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt đối với các dự án sử dụng 100% vốn ngân sách huyện.

- Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương, đến hết 30/6/2020: Phải bảo đảm giải ngân 100% số vốn kéo dài năm 2018, năm 2019 chuyển sang và giải ngân tối thiểu 70% kế hoạch vốn năm 2020 của các dự án còn lại. Người đứng đầu đơn vị chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu không bảo đảm được tỷ lệ giải ngân theo yêu cầu.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai thực hiện các dự án để kịp thời báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, giải quyết những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền; xây dựng kế hoạch chi tiết công tác bồi thường, giải phóng mặt và đề xuất giải pháp cụ thể cho từng dự án nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn được giao.

- Rà soát, kịp thời điều chuyển kế hoạch vốn đối với dự án thực hiện và giải ngân chậm hoặc giải ngân không đạt tiến độ theo cam kết sang dự án có tiến độ thực hiện và giải ngân tốt nhưng chưa được bố trí đủ vốn theo quy định, bảo đảm giải ngân 100% vốn ngân sách nhà nước năm 2020 được giao, không để kéo dài sang năm sau; trường hợp cần thiết xem xét điều chuyển chủ đầu tư (theo thẩm quyền). Thực hiện điều chỉnh giảm tương ứng kế hoạch vốn đối với những dự án đến hết ngày 30/6/2020 giải ngân dưới 60% kế hoạch được giao để điều chỉnh tăng cho dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn. Trường hợp đến hết ngày 30/6/2020 kết quả giải ngân dưới 50% thì kiểm điểm trách nhiệm tập thể, người đứng đầu và cá nhân liên quan; đến hết niên độ ngân sách năm 2020 kết quả giải ngân không đạt 100% thì không xét thi đua đối với tập thể, người đứng đầu và cá nhân liên quan.

- Các đơn vị chủ đầu tư: (i) Chủ động rà soát điều chỉnh kế hoạch giải ngân cho từng chương trình, dự án; (ii) Phân công cụ thể lãnh đạo và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho từng chương trình, dự án; (iii) Hoàn thành các thủ tục để thu hồi vốn ứng trước, thanh toán khối lượng hoàn thành của các dự án được giao trong năm 2020; (iv) Thực hiện các thủ tục thanh toán vốn cho các dự án trong thời gian 3 ngày kể từ ngày có khối lượng được thực hiện nghiệm thu theo quy định; (v)

Đối với các dự án hoàn thành khẩn trương hoàn thiện các thủ tục phê duyệt quyết toán, giải ngân vốn cho các nhà thầu theo hợp đồng.

- Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu để có thể sớm khởi công các dự án đầu tư trọng điểm, quan trọng bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh, nhằm vừa đẩy mạnh kích cầu đầu tư công vừa sớm có thêm các công trình hạ tầng thiết yếu, tạo tác động lan tỏa đến tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, của công chức và đạo đức công vụ; tăng cường công tác phối hợp theo dõi, kiểm tra, thanh tra và thực hiện kế hoạch; kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời các tổ chức, cá nhân, lãnh đạo, cán bộ công chức vi phạm quy định của pháp luật và cố tình cản trở, gây khó khăn, làm chậm tiến độ giao, thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư. Thay thế kịp thời những cán bộ, công chức yếu kém về năng lực, trình độ hoặc suy thoái về đạo đức nghề nghiệp, gây những nhiễu, tiêu cực hoặc thao túng, chi phối trong quản lý vốn đầu tư công, đấu thầu.

- Kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công như thông thầu, gian lận, cản trở, hối lộ, can thiệp bất hợp pháp...

(2) Về đầu tư xã hội

Tích cực huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển, quan tâm hướng dẫn các nhà đầu tư các thủ tục liên quan đến cấp quyết định chủ trương đầu tư; rà soát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, sớm hoàn thành thủ tục đầu tư để trình cấp quyết định chủ trương đầu tư và việc triển khai thực hiện dự án sau khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư. Xây dựng kế hoạch và phân công trách nhiệm cụ thể cho các ngành, các địa phương phụ trách, giúp đỡ các nhà đầu tư trong việc tổ chức triển khai thực hiện các dự án, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc giải quyết các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng, môi trường, xây dựng.

b) Về thu, chi ngân sách nhà nước

- Tập trung hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, thực hiện kịp thời tháo gỡ khó khăn một cách đồng bộ, toàn diện chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp, thành phần kinh tế, trong đó ưu tiên triển khai các gói hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí, lao động để các thành phần kinh tế sớm phục hồi sản xuất kinh doanh. Quản lý thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật, nhưng không được gây phiền hà, sách nhiễu cho người nộp thuế. Phân đầu tăng thu từ các khoản thu có khả năng để bù đắp các khoản thu bị giảm do chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Các cấp ngân sách phải phân đầu ở mức cao nhất để hoàn thành dự toán thu ngân sách năm 2020 được giao.

- Ưu tiên dành nguồn lực để đảm bảo các nhiệm vụ cấp bách về phòng, chống dịch Covid-19, đảm bảo an sinh xã hội theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19. Trong đó các cấp ngân sách phải chủ động sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình và các nguồn tài

chính hợp pháp khác để chi phát sinh thêm thuộc trách nhiệm của cấp mình để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19 và đảm bảo an sinh xã hội; chủ động rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, lồng ghép các chính sách, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, không bố trí kinh phí cho những nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết.

- Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (không bao gồm kinh phí hội họp, đi công tác trong và ngoài nước) của ngân sách cấp mình (trừ các khoản lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); thực hiện giảm 30% dự toán kinh phí hội nghị, công tác phí trong nước và 50% kinh phí công tác nước ngoài để đảm bảo cân đối ngân sách, chi an sinh xã hội và phòng chống dịch.

- Các cấp ngân sách chủ động điều hành cân đối ngân sách cấp mình. Trong trường hợp dự kiến thu ngân sách địa phương giảm so với dự toán đầu năm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 thì phải chủ động xây dựng phương án điều hành để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương; thực hiện cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, cấp bách để bảo đảm nguồn chi ưu tiên thực hiện các chính sách, chế độ liên quan con người, an sinh xã hội, không để phát sinh tình trạng chậm, muộn, nợ chế độ và các chính sách chi khác trên địa bàn.

- Sử dụng Quỹ dự trữ tài chính để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách ứng phó với dịch Covid-19 trong trường hợp sắp xếp lại chi ngân sách, sử dụng 50% dự phòng ngân sách mà vẫn chưa đủ nguồn đáp ứng; mức sử dụng trong năm tối đa không quá 70% số dư đầu năm của Quỹ.

- Rà soát các quỹ đất đã có kế hoạch, điều chỉnh tiến độ triển khai các bước cùng việc phát triển quỹ đất thu ngân sách; đồng thời chủ động bổ sung các quỹ đất mới có khả năng thu trong năm để bù đắp những nguồn thu thiếu hụt và các quỹ đất còn vướng mắc, triển khai không đảm bảo tiến độ. Phê duyệt kế hoạch phát triển quỹ đất năm 2020, phê duyệt bổ sung danh mục vào Đề án phát triển quỹ đất giai đoạn 2016-2020, phê duyệt kế hoạch ứng vốn từ quỹ phát triển đất năm 2020 để tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm mục tiêu đề ra.

3.4. Nhóm giải pháp về an sinh xã hội; bảo đảm trật tự an toàn xã hội

- Tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh việc thực hiện kế hoạch giảm nghèo năm 2020; kế hoạch hỗ trợ nhà ở cho người có công, hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác đào tạo nghề, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động đối với các doanh nghiệp tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Thực hiện điều chỉnh kế hoạch thời gian năm học; thực hiện rà soát, tinh giản, điều chỉnh nội dung dạy học kỳ II năm học 2019-2020 đảm bảo hoàn thành chương trình, kết thúc năm học theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tăng cường triển khai dạy học qua Internet, trên truyền hình theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn; xây dựng phương án thực hiện các chế độ chính sách đối với học sinh khi rút ngắn

thời gian học; đề xuất chính sách hỗ trợ giáo viên ngoài công lập, cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao vai trò công tác quản lý giáo dục.

- Rà soát, hỗ trợ kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng các chính sách cho người có công, đối tượng bảo trợ xã hội; chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh trên người, nhất là trong thời gian chuyển mùa, tuyệt đối không để xảy ra "*dịch chồng dịch*". Chủ động thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19 ngay cả khi dịch đã được kiểm soát, không để xảy ra tình huống bị động. Điều chỉnh kế hoạch, hoạt động văn hóa, thể thao phù hợp với yêu cầu và tình hình thực tiễn.

- Tuyệt đối không để các đối tượng lợi dụng tình hình dịch bệnh gây mất an ninh trật tự. Thường xuyên thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông. Tăng cường phòng, chống cháy nổ, cứu hộ, cứu nạn. Đẩy mạnh đấu tranh phòng chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, nhất là tội phạm có tổ chức, ma túy, tin dụng đen, xâm hại phụ nữ, trẻ em...

- Tăng cường trách nhiệm của cấp cơ sở trong tiếp công dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo trên địa bàn và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Phân công nhiệm vụ theo dõi chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020: *Như phụ lục chi tiết kèm theo.*

2. Nhiệm vụ cụ thể của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

2.1. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái, thời gian hoàn thành trong tháng 6/2020. Trong thời gian chờ ban hành quyết định, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền một số nội dung liên quan đến công tác chuẩn bị đầu tư, điều chỉnh, bổ sung dự án, dự toán để đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện.

- Rà soát, tổng hợp trình cấp thẩm quyền phân bổ và giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2020 (đối với các nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết) cho các dự án đã hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định làm cơ sở đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư. Thời gian hoàn thành trước ngày 31/5/2020.

- Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đối với các công trình, dự án không có khả năng giải ngân; các dự án triển khai thực hiện chậm so với yêu cầu sang cho các dự án đã có khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân; các dự án có tiến độ triển khai thực hiện tốt, có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

- Rà soát, tổng hợp tiến độ triển khai thực hiện, tiến độ giải ngân báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy định kỳ 02 tuần/lần (báo cáo trước ngày 17 hằng tháng, số liệu giải ngân cập nhật hết ngày 15 hằng tháng; báo cáo trước ngày 02 hằng tháng, số liệu giải ngân cập nhật hết ngày cuối cùng của tháng).

- Chủ trì, hướng dẫn các nhà đầu tư các thủ tục liên quan đến cấp quyết định chủ trương đầu tư; rà soát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, sớm hoàn thành thủ tục để trình cấp quyết định chủ trương đầu tư theo quy định. Phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch phân công nhiệm vụ cho các ngành, địa phương trong việc phụ trách, phối hợp giúp đỡ các nhà đầu tư trong việc tổ chức triển khai thực hiện các dự án

- Chủ trì tổ chức triển khai hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh để hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

2.2. Giám đốc Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các ngành, địa phương có liên quan xây dựng kịch bản điều hành thu, chi ngân sách theo từng tháng và đề xuất các giải pháp, trong đó phân công nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể đối với từng ngành, từng địa phương, bảo đảm thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt từ 3.615,5 tỷ đồng trở lên.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quy định của Chính phủ về các chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đơn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn của các dự án; đẩy nhanh các thủ tục cấp vốn cho các địa phương để các địa phương chủ động phân bổ chi tiết và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn dự phòng), thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn và các nhiệm vụ chi khác, thời gian hoàn thành 03 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao vốn cho các địa phương.

- Khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), thời gian hoàn thành 03 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao vốn.

- Phối hợp chặt chẽ với Kho bạc nhà nước và các đơn vị chủ đầu tư xử lý các vướng mắc phát sinh về thủ tục thanh toán; rút ngắn thời gian kiểm soát chi;

thực hiện thanh toán ngay cho các dự án khi có đủ điều kiện giải ngân trong thời gian 04 ngày làm việc.

- Đôn đốc các ngành, các địa phương và các đơn vị dự toán khẩn trương phân bổ chi tiết các nhiệm vụ chi đã được giao dự toán từ đầu năm để kịp thời tổ chức triển khai thực hiện.

- Chủ trì tham mưu, đề xuất ban hành một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2020 để ứng phó với dịch Covid-19; rà soát các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn thu khác của ngân sách cấp tỉnh để ưu tiên thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng bị tác động do dịch bệnh Covid-19 gây ra theo quy định và tăng chi cho đầu tư phát triển.

2.3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì tham mưu, đề xuất ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ sản xuất nông nghiệp năm 2020 để ứng phó với dịch Covid-19, tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được tiếp cận với nguồn vốn hỗ trợ, giảm bớt khó khăn do dịch bệnh gây ra.

- Hướng dẫn các địa phương triển khai sản xuất vụ Đông Xuân, tập trung công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng đối với diện tích lúa và cây trồng vụ Xuân 2020.

- Đẩy nhanh tiến độ trồng rừng theo kế hoạch; tăng cường kiểm tra, chủ động lực lượng, phương tiện phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (dịch Lở mồm long móng, Dịch tả lợn Châu Phi, dịch cúm A(H5N1)); kiểm soát tốt dịch bệnh, không để lây lan trên diện rộng, đặc biệt là tại các địa bàn đang phát sinh ổ dịch.

- Tập trung chỉ đạo triển khai xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu năm 2020 theo kế hoạch.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Dự án sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP) theo đúng Chương trình hành động số 190-CTr/TU ngày 26/11/2019 của Tỉnh ủy; Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 15/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đánh giá đầy đủ, toàn diện các sản phẩm nông, lâm nghiệp chịu tác động lớn; các sản phẩm không bị ảnh hưởng; dự liệu các sản phẩm có thể phát triển “đột phá” để bù đắp cho các sản phẩm, ngành hàng bị thiếu hụt do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai thực hiện chương xúc tiến thương mại năm 2020, trong đó tập trung hỗ trợ các hợp tác xã, các doanh nghiệp, các tập thể trong công tác xây dựng, quảng bá thương hiệu, xây dựng hồ sơ, in tem sản phẩm, truy suất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng.

- Phối hợp với Sở Công thương điều tra, rà soát nhu cầu về lương thực, thực phẩm của quy mô toàn tỉnh, quy mô các huyện, quy mô một xã, một thôn



để xác định phương án cung, cầu, bổ sung nguồn lương thực khi thực hiện cách ly theo kế hoạch ứng phó chi tiết “Tình huống 2” của Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 tỉnh.

2.4. Giám đốc Sở Công Thương

- Chủ trì kiểm soát chặt chẽ giá các mặt hàng thiết yếu, bình ổn giá cả, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, nông lâm thủy sản, phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Đánh giá đầy đủ, toàn diện các sản phẩm chịu tác động lớn; các sản phẩm không bị ảnh hưởng; dự liệu các sản phẩm có thể phát triển để bù đắp cho các sản phẩm, ngành hàng bị thiếu hụt do ảnh hưởng của dịch Covid-19, bảo đảm hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ theo kế hoạch đề ra.

- Tập trung rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đẩy nhanh tiến độ giải quyết các thủ tục đầu tư liên quan đến lĩnh vực ngành quản lý, theo dõi (thẩm định các dự án đầu tư...); đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân đối với các dự án điện nông thôn do ngành được giao làm chủ đầu tư; thời gian hoàn thành trong Quý III năm 2020 để đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

- Theo dõi, bám sát tình hình thị trường, chỉ đạo các ngành, các địa phương và các doanh nghiệp phân phối trên địa bàn xây dựng phương án bảo đảm nguồn cung các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân, giữ ổn định, tâm lý thị trường; không được chủ quan, lơ là công tác kiểm tra, quản lý chất lượng hàng hóa.

- Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn các nhà đầu tư về thủ tục liên quan đến lĩnh vực ngành quản lý. Thường xuyên rà soát và báo cáo khó khăn, vướng mắc liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

2.5. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân đối với các dự án đầu tư do ngành được giao làm chủ đầu tư, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư.

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đặc biệt là trong công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án phát triển quỹ đất; xây dựng phương án, kịch bản chi tiết đối với các khoản thu từ giao đất, sử dụng đất (theo từng quỹ) đảm bảo thu tiền sử dụng đất năm 2020.

- Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn các nhà đầu tư về thủ tục liên quan đến đất đai (quy hoạch, kế hoạch, giao đất, cho thuê đất,...), môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước theo lĩnh vực quản lý. Thường xuyên rà soát và báo cáo khó khăn, vướng mắc liên quan đến lĩnh vực

quản lý của ngành đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

- Đầu mối giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm soát tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của các địa phương đối với các dự án phải thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; Chủ trì tổng hợp kế hoạch chi tiết tiến độ giải phóng mặt bằng do Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng (đối với các dự án phải thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn các huyện, gồm: Dự án đầu tư công; dự án phát triển quỹ đất thu ngân sách) và các dự án đầu tư ngoài ngân sách, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn làm cơ sở theo dõi, đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; kịp thời tham mưu giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động khoáng sản trên địa bàn; đẩy mạnh phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường, nhất là các cơ sở khai thác khoáng sản.

2.6. Giám đốc Sở Xây dựng

- Rà soát, đánh giá thực trạng, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới công tác phát triển đô thị, quản lý xây dựng; đề xuất các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư phát triển khu đô thị, nhà ở; các đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; rút ngắn thời gian thẩm định các dự án đầu tư (thời gian thẩm định không quá 05 ngày); tăng cường công tác quản lý đầu tư xây dựng, kiểm tra, giám sát chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các dự án, công trình trọng điểm.

- Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn nhà đầu tư các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, thẩm định thiết kế cơ sở, cấp phép xây dựng. Thường xuyên rà soát và báo cáo về tiến độ triển khai xây dựng, khó khăn, vướng mắc liên quan đến lĩnh vực ngành quản lý đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở quản lý xây dựng chuyên ngành tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành phân cấp quản lý chất lượng công trình theo hướng tăng cường phân cấp, ủy quyền một số nội dung trong thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư; thủ tục điều chỉnh, bổ sung dự án trong trường hợp thay đổi với quy mô nhỏ, không vượt tổng mức đầu tư, tháo gỡ khó khăn trong việc thực hiện Nghị định số 68/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

2.7. Giám đốc Sở Giao thông vận tải

- Rà soát, đánh giá thực trạng, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải và các dịch vụ khác liên quan đến ngành theo dõi; đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, kịp thời khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động dịch vụ vận tải hành khách và vận tải hàng hóa bảo đảm an toàn, hiệu quả; kịp thời xử lý nghiêm tổ chức, các doanh nghiệp vi phạm về giá, phí các dịch vụ vận tải theo quy định.



- Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án do ngành được giao quản lý, đặc biệt là các dự án trọng điểm để sớm đưa vào khai thác, sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư, tạo thêm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; rút ngắn thời gian thẩm định các dự án đầu tư (thời gian thẩm định không quá 05 ngày).

- Nghiên cứu, đề xuất, trình cấp có thẩm quyền quyết định việc chuyển đổi hình thức đầu tư dự án đường nối quốc lộ 32C với đường Âu Cơ thành phố Yên Bái từ hình thức đối tác công tư (PPP) sang đầu tư từ ngân sách nhà nước bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh, nhằm vừa đẩy mạnh kích cầu đầu tư công vừa sớm có thêm các công trình hạ tầng thiết yếu, tạo tác động lan tỏa đến tăng trưởng kinh tế bền vững.

2.8. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh

- Phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan đánh giá tình hình thu, chi ngân sách nhà nước do ảnh hưởng của dịch Covid-19; xây dựng kịch bản chi tiết thu ngân sách năm 2020 bảo đảm đạt chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước năm 2020; tăng cường đôn đốc thu nợ tiền sử dụng đất, cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Kịp thời tham mưu, đề xuất phương án áp dụng các chính sách thuế theo hướng dẫn của trung ương để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

2.9. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp về giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động theo Kế hoạch số 170-KH/TU ngày 01/02/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 14/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ động triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công có khó khăn về nhà ở và các hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ngay sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Chủ trì rà soát, tổng hợp các đối tượng bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 báo cáo cấp thẩm quyền xem xét hỗ trợ theo quy định; phối hợp với các ngành liên quan rà soát, đánh giá tác động của dịch đến tình hình quản lý, sử dụng lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn; tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ đào tạo, tìm nguồn lao động cho các doanh nghiệp, đảm bảo mục tiêu đào tạo nghề, giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động theo Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 14/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ động triển khai đặt hàng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu, địa chỉ sử dụng của địa phương, doanh nghiệp đảm bảo chất lượng, hiệu quả, kịp thời đáp ứng nhu cầu lao động, phục hồi sản xuất kinh doanh sau dịch.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các cấp, các ngành, các tập thể, cá nhân và tầng lớp nhân dân, nhất là hộ nghèo trên địa bàn tỉnh, không ỷ lại, sao nhãng vào sự ảnh

hưởng của dịch Covid-19, mà phải thực sự quyết tâm, đồng thuận cao để phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội nhằm thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo, trong đó hết sức chú trọng việc tuyên truyền, khơi dậy ý chí tự lực, phấn đấu tự vươn lên của người nghèo.

- Thường xuyên quan tâm, nắm chắc tình hình đời sống nhân dân tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, nhất là các địa phương xảy ra thiên tai, dịch bệnh nói chung và dịch Covid-19 nói riêng để kịp thời có các biện pháp trợ giúp phù hợp, hiệu quả nhất đối với các trường hợp bị thiệt hại, rủi ro.

- Tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội đối với người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng; đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng người lao động bị tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ không hưởng lương tại các doanh nghiệp; các đối tượng là người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động nhưng chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; lao động không có giao kết hợp đồng lao động, mất việc làm... theo quy định của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 ngay sau khi có văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền; đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch, hiệu quả, kịp thời.

2.10. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch sau dịch để đẩy mạnh triển khai hoạt động xúc tiến quảng bá các sự kiện văn hóa du lịch như: Lễ hội Văn hóa, Du lịch Mừng Lò và khám phá Danh thắng quốc gia Ruộng bậc thang Mù Cang Chải 2020; giới thiệu Nghệ thuật Xòe Thái và quảng bá Danh thắng Quốc gia đặc biệt Ruộng bậc thang Mù Cang Chải tại phố cổ Hội An, tỉnh Quảng Nam; Tổ chức hoạt động du lịch “Mùa nước đỏ”; Tổ chức các hoạt động lễ hội văn hóa, du lịch tại đền Đông Công, huyện Văn Yên; Tổ chức Lễ hội trăng rằm tại thành phố Yên Bái; Tổ chức Chương trình du lịch “Về miền đất Ngọc” tại huyện Lục Yên...

- Tiếp tục triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch theo Nghị quyết 14/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh bảo đảm hiệu quả.

- Triển khai xây dựng hệ thống du lịch thông minh tỉnh Yên Bái; xây dựng Đề án “Xây dựng chiến lược thương hiệu và quảng bá du lịch tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2020-2030”.

- Tiếp tục tham mưu để triển khai hợp tác phát triển du lịch với tỉnh Val-der-marne (Cộng hòa Pháp) và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); chương trình hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng năm 2020...

2.11. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Yên Bái

- Chỉ đạo các ngân hàng thương mại rà soát các đối tượng vay chịu ảnh hưởng của dịch bệnh, triển khai thực hiện kịp thời các chính sách hỗ trợ tín dụng

YÊN

cho các đối tượng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; đẩy nhanh quá trình và thời gian giải quyết các thủ tục tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất, kinh doanh.

- Hướng dẫn các ngân hàng thương mại triển khai mạnh mẽ chính sách hỗ trợ riêng cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân, thực hiện cơ cấu lại nợ (khoanh nợ, giãn nợ, miễn giảm lãi vay); tiếp tục cho vay mới với lãi suất ưu đãi cho người dân, doanh nghiệp thuộc diện chịu ảnh hưởng của dịch để phục hồi sản xuất, kinh doanh; đặc biệt đối với người chăn nuôi bị thiệt hại vì dịch tả lợn châu Phi được vay vốn để khôi phục sản xuất, tái đàn, tăng đàn và mở rộng mô hình chăn nuôi lợn an toàn dịch bệnh.

- Hướng dẫn Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện việc gia hạn nợ, miễn giảm lãi vay... cho khách hàng là hộ nghèo, đối tượng chính sách gặp khó khăn do dịch bệnh.

2.12. Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh

- Đánh giá cụ thể những tác động, ảnh hưởng của dịch bệnh tới việc thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của địa phương; việc quản lý hoạt động xuất nhập cảnh, theo dõi người nước ngoài, công dân Việt Nam trong và ngoài tỉnh di chuyển đi, đến, cư trú trên địa bàn tỉnh; đề xuất các giải pháp bảo đảm an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trong tình hình dịch bệnh Covid-19.

- Tuyên truyền rộng rãi đến các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện cách ly xã hội, kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm các trường hợp không tuân thủ các quy định về cách ly xã hội theo quy định.

2.13. Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Rà soát, đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh đến thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; dự báo các chỉ tiêu và mức độ bị ảnh hưởng; kịp thời đề xuất phương án tổ chức thực hiện nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để bù đắp thiếu hụt cho các sản phẩm gặp khó khăn, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra.

- Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án chuyển tiếp; hoàn tất thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới, phân bổ và giao kế hoạch vốn năm 2020 cho từng dự án làm cơ sở đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn được giao, sớm đưa vào khai thác, sử dụng tạo thêm động lực tăng trưởng cho năm 2020. Chủ động rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn thuộc thẩm quyền từ các dự án chậm tiến độ sang cho các dự án có tiến độ thực hiện tốt nhưng còn thiếu vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Xây dựng kế hoạch chi tiết tiến độ giải phóng mặt bằng đối với các dự án đầu tư (các dự án có bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn do địa phương quản lý gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn làm cơ sở theo dõi, đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện. Thời gian hoàn thành trước ngày 30/4/2020.

- Tập trung rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; hướng dẫn các nhà đầu tư về thủ tục liên quan đến các dự án đầu tư trên địa bàn; đẩy nhanh tiến độ giải quyết các thủ tục đầu tư liên quan đến lĩnh vực địa phương quản lý, theo dõi. Tăng cường và phối hợp chặt chẽ trong việc triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn; đặc biệt phối hợp, quan tâm bố trí đủ nhân lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

2.14. Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan


Chủ động rà soát, đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 và các dịch bệnh khác đến mục tiêu, nhiệm vụ của ngành quản lý, theo dõi; phối hợp với các ngành, địa phương liên quan trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đề xuất, kiến nghị các giải pháp khắc phục để bù đắp thiếu hụt, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này có trách nhiệm xây dựng, ban hành kịch bản điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương mình xong trước ngày 25/4/2020; tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Chương trình hành động số 190-CTr/TU ngày 26/11/2020 của Tỉnh ủy, Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 15/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh và tại Quyết định này, bảo đảm hoàn thành toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra của năm 2020 và giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các phó CVP Đoàn ĐBQH, HĐND & UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Các chuyên viên tham mưu;
- Lưu: VT, TKTH. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH





Đỗ Đức Duy


Phụ lục I


ĐIỀU CHỈNH KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020 TỈNH YÊN BÁI ỨNG PHÓ VỚI DỊCH COVID-19


(Kèm theo Quyết định số 765 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)


TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020								Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
			Kế hoạch	3 tháng		6 tháng		9 tháng		Mục tiêu cả năm			
				Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ												
1	Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (giá so sánh năm 2010)	%	7,30			7,12	6,32			7,30	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thống kê và các đơn vị liên quan	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	>4,7			5,00	5,00			6,00			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,96			10,86	8,46			11,10			
	- Dịch vụ	%	6,50			6,30	5,90			5,70			
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	5,80			5,96	5,80			5,87			
2	Cơ cấu kinh tế		100,0			100,0	100,00			100,0			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	21,13			23,58	23,76			22,00			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	26,88			25,89	25,50			27,00			
	- Dịch vụ	%	47,21			46,11	46,29			46,50			
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	4,78			4,42	4,45			4,50			
3	Cân đối ngân sách nhà nước										Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục thuế	Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tạ Văn Long	
a)	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	3.300	695	704,7	1.575	1.337	2.342	2.165	3.615,5			
	Trong đó:												
	- Thu nội địa	Tỷ đồng		625	662,7	1.433	1.261	2.131	1.994	3.340,5			
	- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng		70	42	142	76	211	171	274,0			


TT	Chỉ tiêu	 Đơn vị tính	Năm 2020								Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
			Kế hoạch	3 tháng		6 tháng		9 tháng		Mục tiêu cả năm			
				Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
b)	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	11.373,5	2.843	2.843	5.687	5.687	8.530	8.530	11.373,5	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tạ Văn Long	
	Trong đó:												
	- Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng		877,8	877,8	1.755,6	1.755,6	2.633,4	2.633,4	3.511,2			
	- Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương và tinh giản biên chế)	Tỷ đồng		1.756,4	1.756,4	3.512,9	3.512,9	5.269,3	5.269,3	7.025,8			
4	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	16.000	2.400	2.388	6.400	6.500	11.200	11.500	17.000	Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thống kê	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	
II	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN										Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
1	Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010)	%	>4,7			5,0				6,0			
2	Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu												
a)	Cây hàng năm												
	- Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	310.000			175.050	179.050	310.000	314.000	314.000			
	- Cây Lúa	Ha	40.840	18.780	19.534	18.780	19.534	40.840	41.594	41.594			
	+ Sản lượng	Tấn	210.000			104.050	108.050	210.000	214.000	214.000			
	- Cây Ngô	Ha	28.770	5.000	5.000	20.000	20.000	28.770	28.770	28.770			

TT	Chi tiêu	 Đơn vị tính	Năm 2020								Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
			Kế hoạch	3 tháng		6 tháng		9 tháng		Mục tiêu cả năm			
				Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	+ Sản lượng	Tấn	100.000			71.000	71.000	100.000	100.000	100.000			
	- Cây Sắn	Ha	8.700	4.000	4.000	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700			
	+ Sản lượng	Tấn	171.000							171.000			
	- Cây Khoai lang	Ha	2.850	1.700	1.700	2.000	2.000	2.850	2.850	2.850			
	+ Sản lượng	Tấn	15.880			11.000	11.000	15.880	15.880	15.880			
	- Rau các loại	Ha	10.100	3.000	3.000	7.500	7.500	10.100	10.100	10.100			
	+ Sản lượng	Tấn	115.800	35.000	35.000	82.000	82.000	115.800	115.800	115.800			
b)	Cây lâu năm chủ yếu												
	- Cây Chè	Ha	7.740	7.740	7.740	7.740	7.740	7.740	7.740	7.740			
	Trong đó: Diện tích chè cho thu hoạch	Ha	7.150	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250			
	+ Sản lượng	Tấn	74.000	5.000	5.000	33.000	33.000	55.000	55.000	74.000			
	Trong đó: Chè búp tươi chất lượng cao	Tấn	20.000	1.300	1.300	8.700	8.700	15.000	15.000	20.000			
	- Cây ăn quả	Ha	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700			
	+ Sản lượng	Tấn	53.000	15.000	15.000	25.000	25.000	36.000	36.000	53.000			
c)	Chăn nuôi												
	- Tổng đàn gia súc chính	Con	620.000	568.270	574.970	569.350	577.550	591.560	579.760	658.000			
	Trong đó: + Đàn trâu	Con	98.000	95.800	95.800	95.900	95.900	96.000	96.000	98.000			
	+ Đàn bò	Con	31.500	30.270	30.270	30.350	30.350	30.560	30.560	31.500			
	+ Đàn lợn	Con	490.500	442.200	448.900	443.100	451.300	465.000	453.200	528.500			
	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại	Tấn	51.000	13.550	13.900	25.650	27.000	38.150	42.500	55.800			
	Trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính	Tấn	44.000	11.700	12.500	22.107	22.300	32.857	36.300	47.800			

TT	Chỉ tiêu	 Đơn vị tính	Năm 2020								Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
			Kế hoạch	3 tháng		6 tháng		9 tháng		Mục tiêu cả năm			
				Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Lâm nghiệp										Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	- Trồng rừng	1.000 ha	16.000	6.500	8.758	12.000	12.000	14.500	14.500	16.000			
	<i>Trong đó: Rừng trồng tập trung</i>	1.000 ha	12.000	5.000	6.676	9.000	9.000	11.000	11.000	12.000			
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0			
4	Thủy sản												
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.600	2.465	2.465	2.500	2.500	2.525	2.525	2.600	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	- Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	10.800	3.650	3.750	4.700	4.700	6.950	7.150	11.500			
	<i>Trong đó: + Sản lượng khai thác</i>	"	1.000	250	250	400	400	650	650	1.000			
	+ Sản lượng nuôi trồng	"	9.800	3.400	3.500	4.300	4.500	6.300	6.500	10.500			
5	Xây dựng nông thôn mới												
	- Số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	xã	10			1	1	4	4	12	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	- Lũy kế số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	xã	79	69	64	70	65	74	69	76			
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	4					1	1	11			
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	4							6			
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	1	1	1					1			

TT	Chỉ tiêu	 Đơn vị tính	Năm 2020								Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
			Kế hoạch	3 tháng		6 tháng		9 tháng		Mục tiêu cả năm			
				Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
III	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP												
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	13.000	2.550	2.537	5.950	5.740	9.450	9.356	12.987	Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan	Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tạ Văn Long	
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (tính theo năm gốc 2010)	%	109,0			109,0	109,0		109,0	109,0			
3	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu												
	Điện phát ra	1.000kwh	1.800.000	360.500	360.500	831.269	831.000	1.315.884	1.331.125	1.900.000			
	Điện thương phẩm	1.000kwh	1.050.000	171.000	171.000	373.000	423.000	584.000	729.000	1.050.000			
	Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	7.000	1.750	1.750	3.500	3.500	5.250	5.250	7.000			
	Sử cách điện	Tấn	4.000	850	850	1.860	1.860	2.920	2.920	4.000			
	Chè chế biến	"	27.000	3.000	3.000	12.500	10.500	21.500	21.500	27.000			
	Tinh bột sắn	"	20.000	10.000	7.500				7.500	15.000			
	Ván ghép thanh	m ³	5.000	1.070	1.070	2.320	2.620	3.645	4.245	6.000			
	Ván ép	m ³	130.000	25.400	25.400	55.650	55.650	92.070	102.070	150.000			
	Thuốc viên các loại	Tr. viên	200	39	48	91	99	145	150	200			
	Tinh dầu quế	Tấn	600	120	120	290	290	450	450	600			
	Đũa gỗ	Triệu đôi	700	137	137	314	314	504	504	700			
	Giấy để	Tấn	25.000	5.000	5.000	11.000	11.000	17.500	17.500	25.000			
	Giấy vàng mã	"	13.000	2.600	2.600	5.800	5.800	9.300	9.300	13.000			
	Viên nén nhiên liệu	Tấn	40.000	8.500	8.500	18.500	19.500	29.000	32.000	45.000			
	Quần áo may sẵn	1.000 sp	18.000	3.600	3.600	8.100	7.600	13.000	12.500	18.000			
	Ống thép cán	Tấn	30.000	5.500	5.500	13.500	13.500	21.700	21.700	30.000			
	Felspat bột	Tấn	150.000	30.000	30.000	68.000	70.000	108.000	110.000	150.000			
	Grafit tinh lọc các loại	Tấn	32.000	6.000		8.500	2.000	16.500	9.600	20.000			

TT	Chi tiêu	 Đơn vị tính	Năm 2020								Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
			Kế hoạch	3 tháng		6 tháng		9 tháng		Mục tiêu cả năm			
				Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh				
1	Đá CaCO ₃ hạt + bột	Tấn	1.500.000	280.000	280.000	660.000	590.000	1.035.000	965.000	1.350.000			
	Đá xẻ	m2	1.500.000	140.000	140.000	515.000	450.000	895.000	875.000	1.350.000			
	Đá Block	m3	20.000	3.000	3.000	8.000	7.000	13.000	13.000	20.000			
	Quặng sắt	Tấn	250.000	40.000	10.000	100.000	50.000	165.000	125.000	200.000			
	Xi măng + Clinker	Tấn	1.400.000	260.000	280.000	610.000	580.000	1.010.000	980.000	1.500.000			
IV CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ													
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	20.500	5.500	4.594	10.000	8.964	15.000	14.245	19.860	Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan	Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tạ Văn Long	
	Trong đó:												
	+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	18.200	4.925	4.153	8.850	8.093	13.260	12.864	17.960			
	+ Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2.300	575	441	1.150	871	1.740	1.381	1.900			
2	Số lượt khách du lịch	Lượt khách	800.000	152.466	55.238	356.233	55.238	595.033	238.800	494.040	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	Trong đó: Khách du lịch quốc tế	Lượt khách	160.000	24.358	7.488	56.408	7.488	105.208	22.488	39.488			
3	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	481	89,3	33,7	212,8	33,7	358	180,3	303			
V PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ TỔ HỢP TÁC													
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	275	60	56	130	140	200	210	275	Giám đốc Sở KH&ĐT, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Chiến Thắng	

TT	<div><div></div><div>Chỉ tiêu</div></div>	Đơn vị tính	Năm 2020								Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
			Kế hoạch	3 tháng		6 tháng		9 tháng		Mục tiêu cả năm			
				Quyết định số 139/QĐ- UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ- UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ- UBND	Điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	60	10	10	25	30	45	50	60	Chủ tịch Liên minh hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
3	Số tổ hợp tác thành lập mới	Tổ hợp tác	1.000	200	61	500	400	800	700	1.000			
VI	XUẤT KHẨU										Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan	Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tạ Văn Long	
1	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	210	50	35,5	103	71,6	156	136,2	210			
2	Các sản phẩm chủ yếu												
	Đá CaCO ₃ (hạt + bột)	Tấn	250.000	55.000		60.000	73.500	67.500	158.500	275.000			
	Đá Block	m ³	10.000	1.000		2.000		3.500		9.000			
	Đá xẻ	m ³	550.000	125.000		137.500		143.000		495.000			
	Quặng sắt	Tấn	1.000	200		300		200	750	1.750			
	Quặng graphite	Tấn	2.000	500		500	1.750	500	3.500	5.500			
	Sứ điện	Tấn	200	50	50	50	50	50	50	350			
	Chè chế biến	Tấn	3.000	750	300	750	700	750	1.700	2.700			
	Tinh bột sắn	Tấn	10.000	2.000	3.400	1.000	4.200	500	5.950	15.850			
	Sản phẩm măng bát độ	Tấn	2.500	625	450	625	1.200	625	2.475	3.975			
	Tinh dầu quế	Tấn	100			25	8	25	20	60			
	Giấy vàng mã	Tấn	16.500	4.125	3.350	4.125	6.700	4.125	10.900	15.150			
	Sản phẩm may mặc	1.000 SP	30.000	7.500	7.500	7.500	16.000	7.500	25.000	34.500			
	Đũa gỗ	Tr. đôi	350	87,5	120	88	220	88	350,0	480			
	Ván gỗ ép + ghép thanh	m ³	15.000	3.000	3.500	3.000	4.750	3.000	12.250	21.250			
	Hạt nhựa phụ gia	Tấn	100.000	25.000	17.444	25.000	35.944	25.000	65.444	95.944			

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020								Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
			Kế hoạch	3 tháng		6 tháng		9 tháng		Mục tiêu cả năm			
				Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
VII	LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG												
1	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	18.000	3.500	3.757	8.700	7.057	13.700	13.031	18.000	Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
2	Tỷ lệ lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp	%	60,1							60,1			
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,2							63,2			
	- Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	31,5							31,5			
4	Tỷ lệ hộ nghèo giảm so năm trước	%	4,0							4,0	Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	- Riêng 2 huyện Trạm Tấu và Mù Cang Chải giảm tối thiểu	%	>6,5							>6,5			
5	Tổng số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia	Trường	245	234	234	239	239	239	239	245	Giám đốc Giáo dục và Đào tạo	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,5	96,7	>96,5	96,8	>96,5	96,9	>96,5	>96,5	Giám đốc sở Y tế, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020								Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
			Kế hoạch	3 tháng		6 tháng		9 tháng		Mục tiêu cả năm			
				Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND	Điều chỉnh				
7	Tổng số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, p, tt	130							130	Giám đốc sở Y tế, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Yên Bái; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	72,2							75,1			
8	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	85							85			
9	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	%	71							71			
10	Tỷ lệ hộ dân được nghe, xem phát thanh truyền hình	%	99,1							99,1	Giám đốc Sở Thông tin và Truyền Thông	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
11	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80							80	Giám đốc Sở Văn hóa, TT&DL; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
12	Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	66							66			
13	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	86							86			
14	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	90	90,2	90,2	90,4	90,4	90,7	90,7	91	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	86							86	Giám đốc Sở Xây dựng	Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tạ Văn Long	

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020 TỈNH YÊN BÁI ỨNG PHÓ VỚI DỊCH COVID-19 CHI TIẾT CÁC HUYỆN


(Kèm theo Quyết định số **765** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



TT		Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ-UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tính GRDP	%	7,30		6,32		7,30	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thống kê và các đơn vị liên quan	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	>4,7		5,00		6,00			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,96		8,46		11,10			
	- Dịch vụ	%	6,50		5,90		5,70			
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	5,80		5,80		5,87			
2	Cơ cấu kinh tế		100,0		100,00		100,0			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	21,13		23,76		22,00			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	26,88		25,50		27,00			
	- Dịch vụ	%	47,21		46,29		46,50			
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	4,78		4,45		4,50			
3	Cân đối ngân sách nhà nước									
3.1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	3.300	704,7	1.337	2.165	3.615,5	Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục thuế	Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tạ Văn Long	
3.2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	11.373,5	2.843	5.687	8.530	11.373,5			

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ-UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	16.000	2.388	6.500	11.500	17.000	Giám đốc các sở; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục thống kê; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	
	Thành phố Yên Bái	"		598,0	1.625	2.875	4.300			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		25,0	53	93	140			
	Huyện Yên Bình	"		435,0	1.219	2.156	3.200			
	Huyện Lục Yên	"		270,0	731	1.294	1.900			
	Huyện Văn Yên	"		292,0	792	1.402	2.100			
	Huyện Trấn Yên	"		298,0	813	1.438	2.120			
	Huyện Văn Chấn	"		225,0	609	1.078	1.590			
	Huyện Trạm Tấu	"		110,0	301	532	750			
	Huyện Mù Cang Chải	"		135,0	358	633	900			
II	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN							Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
1	Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010)	%	>4,7				6,0			
2	Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu									
2.1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	310.000	0	179.050	314.000	314.000	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"	4.160		2.310	4.160	4.160			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"	8.770		18.983	30.088	30.088			
	Huyện Yên Bình	"	26.690		15.145	27.616	27.616			
	Huyện Lục Yên	"	56.930		32.514	57.611	57.611			
	Huyện Văn Yên	"	56.060		31.479	56.168	56.168			
	Huyện Trấn Yên	"	25.040		14.973	26.113	26.113			
	Huyện Văn Chấn	"	64.800		24.408	44.392	44.392			
	Huyện Trạm Tấu	"	22.850		14.388	23.000	23.000			
	Huyện Mù Cang Chải	"	44.700		24.850	44.852	44.852			

TT		Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.2	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	74.000	5.000	33.000	55.000	74.000	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"	500	150	250	450	500			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		260	3.500	7.000	8.000			
	Huyện Yên Bình	"	8.000	1.200	3.500	7.000	8.000			
	Huyện Lục Yên	"	2.000	700	1.500	1.800	2.000			
	Huyện Văn Yên	"	1.100	100	550	1.000	1.100			
	Huyện Trấn Yên	"	7.350	500	3.500	6.200	7.350			
	Huyện Văn Chấn	"	54.000	2.000	19.700	30.700	46.000			
	Huyện Trạm Tấu	"	850	80	400	700	850			
	Huyện Mù Cang Chải	"	200	10	100	150	200			
	<i>Trong đó: Chè búp tươi chất lượng cao</i>	<i>Tấn</i>	<i>20.000</i>	<i>1.300</i>	<i>8.700</i>	<i>15.000</i>	<i>20.000</i>	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"	100	15	50	90	100			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		40	170	420	500			
	Huyện Yên Bình	"	3.000	400	850	1.700	3.000			
	Huyện Lục Yên	"	1.000	270	750	900	1.000			
	Huyện Văn Yên	"	750	60	330	600	750			
	Huyện Trấn Yên	"	2.600	45	1.250	2.100	2.600			
	Huyện Văn Chấn	"	11.850	385	5.000	8.650	11.350			
	Huyện Trạm Tấu	"	650	80	275	500	650			
	Huyện Mù Cang Chải	"	50	5	25	40	50			
2.3	Tổng dân gia súc chính	Con	620.000	574.970	577.500	579.760	658.000	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"	30.000	31.000	31.200	31.300	34.000			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"	8.300	46.200	46.400	47.000	55.108			
	Huyện Yên Bình	"	98.900	90.300	90.600	90.800	103.900			
	Huyện Lục Yên	"	94.100	93.000	93.300	93.500	105.400			
	Huyện Văn Yên	"	101.100	88.400	88.500	88.700	98.400			


TT		Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Huyện Trấn Yên	"	50.500	45.700	46.200	46.500	54.700	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Huyện Văn Chấn	"	134.000	85.370	85.900	86.100	95.392			
	Huyện Trạm Tấu	"	32.100	30.000	30.200	30.500	36.100			
	Huyện Mù Cang Chải	"	71.000	65.000	65.200	65.360	75.000			
2.4	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại	Tấn	51.000	13.900	27.000	42.500	55.800	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"	9.300	2.000	3.900	7.300	9.675			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"	650	700	1.300	2.100	3.068			
	Huyện Yên Bình	"	8.000	3.000	5.800	6.740	8.640			
	Huyện Lục Yên	"	7.100	2.000	4.000	6.280	7.680			
	Huyện Văn Yên	"	7.900	1.700	3.200	6.700	8.504			
	Huyện Trấn Yên	"	8.370	2.540	4.900	6.810	8.920			
	Huyện Văn Chấn	"	6.600	1.100	2.160	3.600	5.343			
	Huyện Trạm Tấu	"	280	80	180	560	660			
	Huyện Mù Cang Chải	"	2.800	780	1.560	2.410	3.310			
	<i>Trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính</i>	Tấn	44.000	12.500	22.300	36.300	47.800	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"	8.000	1.900	3.500	6.600	8.400			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"	480	650	1.100	2.000	2.815			
	Huyện Yên Bình	"	7.100	2.700	4.100	6.600	7.580			
	Huyện Lục Yên	"	6.400	1.800	3.200	5.000	6.810			
	Huyện Văn Yên	"	7.000	1.400	3.600	5.400	7.450			
	Huyện Trấn Yên	"	6.160	2.240	3.200	4.900	6.575			
	Huyện Văn Chấn	"	6.000	1.050	2.000	3.160	4.580			
	Huyện Trạm Tấu	"	210	80	200	380	520			
	Huyện Mù Cang Chải	"	2.650	680	1.400	2.260	3.070			

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ-UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Trồng rừng	1.000 ha	16.000	8.758	12.000	14.500	16.000	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"		159	220	300	300			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		0	100	250	356			
	Huyện Yên Bình	"		2.242	2.600	3.000	3.000			
	Huyện Lục Yên	"		1.379	2.000	2.250	2.600			
	Huyện Văn Yên	"		2.202	2.571	2.800	2.860			
	Huyện Trấn Yên	"		1.856	2.400	2.700	2.750			
	Huyện Văn Chấn	"		912	2.100	2.800	3.644			
	Huyện Trạm Tấu	"		7	7	200	240			
	Huyện Mù Cang Chải	"		2	2	200	250			
	<i>Trong đó: Rừng trồng tập trung</i>	<i>1.000 ha</i>	<i>12.000</i>	<i>6.676</i>	<i>9.000</i>	<i>11.000</i>	<i>12.000</i>	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"		148	210	290	290			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		0	80	150	200			
	Huyện Yên Bình	"		2.241	2.600	3.000	3.000			
	Huyện Lục Yên	"		1.220	1.800	2.050	2.400			
	Huyện Văn Yên	"		1.500	1.870	2.100	2.160			
	Huyện Trấn Yên	"		1.262	1.750	2.050	2.100			
	Huyện Văn Chấn	"		304	688	960	1.360			
	Huyện Trạm Tấu	"		2	2	200	240			
	Huyện Mù Cang Chải	"		0	0	200	250			

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ-UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	63,00	63,00	63,00	63,00	63,00	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"	28,3	28,3	28,3	28,3	28,3			
	Huyện Yên Bình	"	54,7	54,7	54,7	54,7	54,7			
	Huyện Lục Yên	"	67,8	67,8	67,8	67,8	67,8			
	Huyện Văn Yên	"	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4			
	Huyện Trấn Yên	"	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0			
	Huyện Văn Chấn	"	58,1	58,1	58,1	58,1	58,1			
	Huyện Trạm Tấu	"	62,0	62,0	62,0	62,0	62,0			
	Huyện Mù Cang Chải	"	67,1	67,1	67,1	67,1	67,1			
5	Thủy sản									
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.600	2.465	2.500	2.525	2.600	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"		227	230	233	245			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		112	113	114	115			
	Huyện Yên Bình	"		864	871	876	881			
	Huyện Lục Yên	"		405	411	416	436			
	Huyện Văn Yên	"		257	262	266	285			
	Huyện Trấn Yên	"		406	415	417	430			
	Huyện Văn Chấn	"		168	170	170	172			
	Huyện Trạm Tấu	"		15	16	20	22			
	Huyện Mù Cang Chải	"		11	12	13	14			

TT		Đơn vị tỉnh	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	10.800	3.750	4.900	7.150	11.500	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"		125	168	244	470			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		161	206	300	488			
	Huyện Yên Bình	"		1.873	2.449	3.577	5.710			
	Huyện Lục Yên	"		533	701	1.029	1.630			
	Huyện Văn Yên	"		279	362	525	846			
	Huyện Trấn Yên	"		509	659	961	1.538			
	Huyện Văn Chấn	"		225	295	425	683			
	Huyện Trạm Tấu	"		20	25	38	59			
	Huyện Mù Cang Chải	"		25	35	51	76			
6	Xây dựng nông thôn mới									
	- Số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	xã	10	0	2	3	12	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"								
	Thị xã Nghĩa Lộ	"				1	3			
	Huyện Yên Bình	"				1	3			
	Huyện Lục Yên	"			1		1			
	Huyện Văn Yên	"				1	3			
	Huyện Trấn Yên	"								
	Huyện Văn Chấn	"			1		2			
	Huyện Trạm Tấu	"								
	Huyện Mù Cang Chải	"								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ-UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mức tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Lũy kế số xã công nhân đạt chuẩn nông thôn mới	xã	79	64	66	69	76	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"		6	6	6	6			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		7	7	8	10			
	Huyện Yên Bình	"		10	10	11	13			
	Huyện Lục Yên	"		6	7	7	7			
	Huyện Văn Yên	"		9	9	10	12			
	Huyện Trấn Yên	"		20	20	20	20			
	Huyện Văn Chấn	"		5	6	6	7			
	Huyện Trạm Tấu	"		1	1	1	1			
	Huyện Mù Cang Chải	"								
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	4	0	2	9	11	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"			2		2			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"				1	1			
	Huyện Yên Bình	"				1	1			
	Huyện Lục Yên	"				1	1			
	Huyện Văn Yên	"				1	1			
	Huyện Trấn Yên	"				4	4			
	Huyện Văn Chấn	"				1	1			
	Huyện Trạm Tấu	"								
	Huyện Mù Cang Chải	"								

TT		Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	4	0	0	5	6	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"				1	1			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"								
	Huyện Yên Bình	"								
	Huyện Lục Yên	"					1			
	Huyện Văn Yên	"				1	1			
	Huyện Trấn Yên	"				2	2			
	Huyện Văn Chấn	"				1	1			
	Huyện Trạm Tấu	"								
	Huyện Mù Cang Chải	"								
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (huyện Trấn Yên)	Huyện	1	1			1			
III	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP									
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	13.000	2.537	5.740	9.356	12.987	Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan	Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tạ Văn Long	
	Thành phố Yên Bái	"		728	1.586	2.640	3.715			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		34	68	108	155			
	Huyện Yên Bình	"		670	1.485	2.383	3.340			
	Huyện Lục Yên	"		340	850	1.350	1.920			
	Huyện Văn Yên	"		176	365	595	785			
	Huyện Trấn Yên	"		164	364	635	880			
	Huyện Văn Chấn	"		273	685	1.075	1.440			
	Huyện Trạm Tấu	"		71	162	280	365			
	Huyện Mù Cang Chải	"		81	175	290	387			

TT		Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu									
	Điện sản xuất	1.000 kwh	1.800.000	360.500	831.000	1.331.125	1.900.000			
	Điện thương phẩm	1.000 kwh	1.050.000	171.000	423.000	729.000	1.050.000			
	Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	7.000	1.750	3.500	5.250	7.000			
	Sứ cách điện	Tấn	4.000	850	1.860	2.920	4.000			
	Chè chế biến	"	27.000	3.000	10.500	21.500	27.000			
	Tinh bột sắn	"	20.000	7.500			15.000			
	Ván ghép thanh	m ³	5.000	1.070	2.620	4.245	6.000			
	Ván ép	m ³	130.000	25.400	55.650	102.070	150.000			
	Thuốc viên các loại	Tr. viên	200	48	99	150	200			
	Tinh dầu quế	Tấn	600	120	290	450	600			
	Đũa gỗ	Triệu đôi	700	137	314	504	700			
	Giấy đế	Tấn	25.000	5.000	11.000	17.500	25.000			
	Giấy vàng mã	"	13.000	2.600	5.800	9.300	13.000			
	Viên nén nhiên liệu	Tấn	40.000	8.500	19.500	32.000	45.000			
	Quần áo may sẵn	1.000 sp	18.000	3.600	7.600	12.500	18.000			
	Ống thép cán	Tấn	30.000	5.500	13.500	21.700	30.000			
	Felspat bột	Tấn	150.000	30.000	70.000	110.000	150.000			
	Grafit tinh lọc các loại	Tấn	32.000		2.000	9.600	20.000			
	Đá CaCO ₃ hạt + bột	Tấn	1.500.000	280.000	590.000	965.000	1.350.000			
	Đá xẻ	m ²	1.500.000	140.000	450.000	875.000	1.350.000			
	Đá Block	m ³	20.000	3.000	7.000	13.000	20.000			
	Quặng sắt	Tấn	250.000	10.000	50.000	125.000	200.000			
	Xi măng + Clinker	Tấn	1.400.000	280.000	580.000	980.000	1.500.000			


TT		Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11
IV	CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ									
1	Số lượt khách du lịch	Lượt khách	800.000	55.238	55.238	294.038	494.040	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"		5.670	5.670	21.970	42.970			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		6.836	6.836	55.436	81.438			
	Huyện Yên Bình	"		7.762	7.762	35.362	70.362			
	Huyện Lục Yên	"		5.795	5.795	23.495	46.495			
	Huyện Văn Yên	"		6.070	6.070	25.970	61.970			
	Huyện Trấn Yên	"		5.135	5.135	13.135	18.135			
	Huyện Văn Chấn	"		6.200	6.200	36.200	55.200			
	Huyện Trạm Tấu	"		4.470	4.470	17.170	25.170			
	Huyện Mù Cang Chải	"		7.300	7.300	65.300	92.300			
	<i>Trong đó: Khách du lịch quốc tế</i>	<i>Lượt khách</i>	<i>160.000</i>	<i>7.488</i>	<i>7.488</i>	<i>22.488</i>	<i>39.488</i>	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"		280	280	780	2.280			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		2.021	2.021	5.021	7.521			
	Huyện Yên Bình	"		223	223	1.723	4.923			
	Huyện Lục Yên	"		222	222	1.222	3.222			
	Huyện Văn Yên	"		650	650	1.450	3.950			
	Huyện Trấn Yên	"		12	12	212	512			
	Huyện Văn Chấn	"		880	880	2.880	4.080			
	Huyện Trạm Tấu	"		954	954	1.954	2.954			
	Huyện Mù Cang Chải	"		2.246	2.246	7.246	10.046			

TT		Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	481	33,7	33,7	180,3	303,0	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"		3,5	3,5	13,2	26,1			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		3,8	3,8	34,4	51,9			
	Huyện Yên Bình	"		4,7	4,7	21,2	42,7			
	Huyện Lục Yên	"		3,5	3,5	14,1	27,9			
	Huyện Văn Yên	"		3,2	3,2	15,1	36,7			
	Huyện Trấn Yên	"		2,2	2,2	7,0	9,6			
	Huyện Văn Chấn	"		4,5	4,5	22,5	32,7			
	Huyện Trạm Tấu	"		3,1	3,1	11,1	16,5			
	Huyện Mù Cang Chải	"		5,2	5,2	41,7	58,9			
V	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ TỔ HỢP TÁC									
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	275	56	140	210	275	Giám đốc Sở KH&ĐT, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Chiến Thắng	
	Thành phố Yên Bái	"	120	25	60	90	120			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"	15	2	9	15	18			
	Huyện Yên Bình	"	30	10	15	24	30			
	Huyện Lục Yên	"	25	3	13	19	25			
	Huyện Văn Yên	"	25	8	13	19	25			
	Huyện Trấn Yên	"	25		13	19	25			
	Huyện Văn Chấn	"	25	6	12	16	22			
	Huyện Trạm Tấu	"	5		2	4	5			
	Huyện Mù Cang Chải	"	5	2	3	4	5			

TT		Đơn vị tỉnh	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	60	10	30	50	60	Chủ tịch Liên minh hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"	5		2	4	5			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"	2		2	3	4			
	Huyện Yên Bình	"	8	3	4	7	8			
	Huyện Lục Yên	"	10		5	8	10			
	Huyện Văn Yên	"	10		5	8	10			
	Huyện Trấn Yên	"	10	2	5	8	10			
	Huyện Văn Chấn	"	10	2	4	7	8			
	Huyện Trạm Tấu	"	3	1	1	3	3			
	Huyện Mù Cang Chải	"	2	2	2	2	2			
3	Số tổ hợp tác thành lập mới	Tổ hợp tác	1.000	61	400	700	1.000	Chủ tịch Liên minh hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"	100		40	70	100			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"	80		40	70	100			
	Huyện Yên Bình	"	130	12	60	95	130			
	Huyện Lục Yên	"	130	10	60	95	130			
	Huyện Văn Yên	"	125		50	90	125			
	Huyện Trấn Yên	"	125	34	50	90	125			
	Huyện Văn Chấn	"	130	5	40	70	110			
	Huyện Trạm Tấu	"	80		20	50	80			
	Huyện Mù Cang Chải	"	100		40	70	100			

TT		Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11
VI	XUẤT KHẨU							Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan	Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tạ Văn Long	
1	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	210	35,48	71,6	136,2	210			
	Thành phố Yên Bái	"		12,93	27,4	51,4	78,1			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"								
	Huyện Yên Bình	"		9,67	17,6	34,3	54,8			
	Huyện Lục Yên	"		5,60	11,2	20,2	29,4			
	Huyện Văn Yên	"		0,33	0,8	1,8	3,5			
	Huyện Trấn Yên	"		6,15	12,5	23,3	34,6			
	Huyện Văn Chấn	"			0,1	0,4	0,8			
	Huyện Trạm Tấu	"								
	Huyện Mù Cang Chải	"								
	Các doanh nghiệp khác	"	10	0,80	1,96	4,78	9			
2	Các sản phẩm chủ yếu							Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan	Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tạ Văn Long	
	Đá CaCO ₃ (hạt + bột)	Tấn	250.000	35.000	73.500	158.500	275.000			
	Đá Block	m ³	10.000				9.000			
	Đá xẻ	m ³	550.000				495.000			
	Quặng sắt	Tấn	1.000			750	1.750			
	Quặng graphite	Tấn	2.000		1.750	3.500	5.500			
	Sứ điện	Tấn	200	50	50	50	350			
	Chè chế biến	Tấn	3.000	300	700	1.700	2.700			
	Tinh bột sắn	Tấn	10.000	3.400	4.200	5.950	15.850			
	Sản phẩm măng bát độ	Tấn	2.500	450	1.200	2.475	3.975			
	Tinh dầu quế	Tấn	100		8	20	60			
	Giấy vàng mã	Tấn	16.500	3.350	6.700	10.900	15.150			
	Sản phẩm may mặc	1.000 SP	30.000	7.500	16.000	25.000	34.500			
	Đũa gỗ	Tr. đôi	350	120	220	350	480			
	Ván gỗ ép + ghép thanh	m ³	15.000	3.500	4.750	12.250	21.250			
	Hạt nhựa phụ da	Tấn	100.000	17.444	35.944	65.444	95.944			


TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ-UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
VII LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG										
1	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	18.000	3.757	7.057	13.031	18.000	Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"		828	1.462	2.510	3.250			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"		456	741	1.330	1.750			
	Huyện Yên Bình	"		643	980	1.832	2.400			
	Huyện Lục Yên	"		365	734	1.713	2.520			
	Huyện Văn Yên	"		388	908	1.598	2.300			
	Huyện Trấn Yên	"		250	756	1.438	1.830			
	Huyện Văn Chấn	"		405	847	1.660	2.550			
	Huyện Trạm Tấu	"		169	247	370	550			
	Huyện Mù Cang Chải	"		253	382	580	850			
2	Tỷ lệ lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp	%	60,1				60,1			
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,2				63,2			
	Thành phố Yên Bái	"					81			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					69			
	Huyện Yên Bình	"					62			
	Huyện Văn Yên	"					69			
	Huyện Trấn Yên	"					59			
	Huyện Lục Yên	"					68			
	Huyện Văn Chấn	"					52			
	Huyện Trạm Tấu	"					52			
	Huyện Mù Cang Chải	"					38			

TT		Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	31,5				31,5	Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đương Văn Tiến	
4	Tỷ lệ hộ nghèo giảm so năm trước	%	4,0				4,0	Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"					0,5			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					2,9			
	Huyện Yên Bình	"					4,0			
	Huyện Văn Yên	"					5,0			
	Huyện Trấn Yên	"					2,2			
	Huyện Lục Yên	"					5,2			
	Huyện Văn Chấn	"					6,1			
	Huyện Trạm Tấu	"					>6,5			
	Huyện Mù Cang Chải	"					>6,5			
5	Tổng số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia	Trường	245	234	239	239	245	Giám đốc Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"					38			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					15			
	Huyện Yên Bình	"					30			
	Huyện Văn Yên	"					32			
	Huyện Trấn Yên	"					48			
	Huyện Lục Yên	"					35			
	Huyện Văn Chấn	"					34			
	Huyện Trạm Tấu	"					6			
	Huyện Mù Cang Chải	"					7			

TT		Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,5	>96,5	>96,5	>96,5	>96,5	Giám đốc sở Y tế, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"					94,5			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					89,0			
	Huyện Yên Bình	"					94,5			
	Huyện Văn Yên	"					98,5			
	Huyện Trấn Yên	"					94,0			
	Huyện Lục Yên	"					99,0			
	Huyện Văn Chấn	"					97,5			
	Huyện Trạm Tấu	"					99,1			
	Huyện Mù Cang Chải	"					99,0			
7	Tổng số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, p, tt	130				130	Giám đốc sở Y tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"					15			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					14			
	Huyện Yên Bình	"					18			
	Huyện Văn Yên	"					16			
	Huyện Trấn Yên	"					21			
	Huyện Lục Yên	"					17			
	Huyện Văn Chấn	"					11			
	Huyện Trạm Tấu	"					8			
	Huyện Mù Cang Chải	"					10			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ-UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2.	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	72,2				75,1	Giám đốc sở Y tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"					63			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					100			
	Huyện Yên Bình	"					75			
	Huyện Văn Yên	"					64			
	Huyện Trấn Yên	"					100			
	Huyện Lục Yên	"					71			
	Huyện Văn Chấn	"					46			
	Huyện Trạm Tấu	"					67			
	Huyện Mù Cang Chải	"					71			
8	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	85				85	Giám đốc sở Y tế, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Yên Bái; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"					95			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					99			
	Huyện Yên Bình	"					72			
	Huyện Văn Yên	"					85			
	Huyện Trấn Yên	"					88			
	Huyện Lục Yên	"					45			
	Huyện Văn Chấn	"					62			
	Huyện Trạm Tấu	"					85			
	Huyện Mù Cang Chải	"					32			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ-UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	%	71				71	Giám đốc sở Y tế, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Yên Bái; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"					98,0			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					81,0			
	Huyện Yên Bình	"					74,0			
	Huyện Lục Yên	"					80,5			
	Huyện Văn Yên	"					85,5			
	Huyện Trấn Yên	"					71,0			
	Huyện Văn Chấn	"					54,5			
	Huyện Trạm Tấu	"					47,0			
	Huyện Mù Cang Chải	"					53,5			
10	Tỷ lệ hộ dân được nghe, xem phát thanh truyền hình	%	99,1				99,1	Giám đốc Sở Thông tin và Truyền Thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"					100			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					100			
	Huyện Yên Bình	"					100			
	Huyện Văn Yên	"					100			
	Huyện Trấn Yên	"					100			
	Huyện Lục Yên	"					99			
	Huyện Văn Chấn	"					99			
	Huyện Trạm Tấu	"					94			
	Huyện Mù Cang Chải	"					94			

TT	 Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ- UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80				80	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"					91			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					90			
	Huyện Yên Bình	"					85			
	Huyện Văn Yên	"					80			
	Huyện Trấn Yên	"					90			
	Huyện Lục Yên	"					81			
	Huyện Văn Chấn	"					74			
	Huyện Trạm Tấu	"					50			
	Huyện Mù Cang Chải	"					56			
12	Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	66				66	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"					70			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					82			
	Huyện Yên Bình	"					63			
	Huyện Văn Yên	"					60			
	Huyện Trấn Yên	"					86			
	Huyện Lục Yên	"					74			
	Huyện Văn Chấn	"					58			
	Huyện Trạm Tấu	"					42			
	Huyện Mù Cang Chải	"					51			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH theo QĐ 139/QĐ-UBND	Kế hoạch điều chỉnh năm 2020				Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				3 tháng	6 tháng	9 tháng	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	86				86	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Dương Văn Tiến	
	Thành phố Yên Bái	"					88			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"					89			
	Huyện Yên Bình	"					88			
	Huyện Văn Yên	"					87			
	Huyện Trấn Yên	"					90			
	Huyện Lục Yên	"					89			
	Huyện Văn Chấn	"					85			
	Huyện Trạm Tấu	"					75			
	Huyện Mù Cang Chải	"					81			
14	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	90	90,20	90,40	90,70	91,00	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Khánh	
	Thành phố Yên Bái	"	98,7	98,8	99,0	99,1	99,4			
	Thị xã Nghĩa Lộ	"	96,3	96,4	96,5	96,5	96,5			
	Huyện Yên Bình	"	93,1	93,26	93,32	93,5	94,0			
	Huyện Lục Yên	"	94,0	94,2	94,4	94,8	95,0			
	Huyện Văn Yên	"	84,8	85,0	85,2	85,7	86			
	Huyện Trấn Yên	"	96,17	96,4	96,7	96,9	97,2			
	Huyện Văn Chấn	"	81,0	81,2	81,5	81,9	82,2			
	Huyện Trạm Tấu	"	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			
	Huyện Mù Cang Chải	"	91,3	91,6	91,8	92,1	92,5			
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	86				86	Giám đốc Sở Xây dựng	Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tạ Văn Long	